**Phụ lục IX**

| | |
|---|---|
| **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **MST: 6000489871** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 305/BC-QĐTPT | *Đắk Lắk, ngày 22 tháng 4 năm 2019* |

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Nghị định số **81**/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Thực hiện Điều 18 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk gửi báo cáo tài chính năm 2018 gồm những tài liệu sau:

1. Bảng cân đối kế toán - Mẫu: B01-ĐTPT.

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu: B02-ĐTPT.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu: B03A-ĐTPT.

4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu: B09-ĐTPT.

5. Báo cáo số 53-TC19/BC-ATAX ngày 19/3/2019 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn thuế A.T.A.X./.

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh Đắk Lắk (Chủ sở hữu);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Tổ biên tập Website (công bố trên Website);
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

**Nguyễn Tấn Tài**

**Phụ lục X**

| | |
|---|---|
| **QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK**<br>**MST: 6000489871** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 306/BC-QDTPT | *Đắk Lắk, ngày 22 tháng 4 năm 2019* |

# BÁO CÁO CHẾ ĐỘ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

*(Ban hành kèm theo Nghị định số **81**/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)*

Thực hiện Điều 19 Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk báo cáo chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm 2018, cụ thể như sau:

1. Chính sách tiền lương, thù lao, tiền thưởng: Thực hiện theo các quy định sau:

a) Nguyên tắc xác định lương, thù lao, tiền thưởng

+ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 26/2016/TT-LĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ LDTBXH hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 27/2016/TT-LĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ trưởng Bộ LĐTBXH hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

+ Thông tư số 45/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

+ Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

b) Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2018

Theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Chủ tịch UBND

tỉnh Đắk Lắk: Tổng quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2018 là 3.831.126.000 đồng, bao gồm:

- Quỹ lương của người lao động : 2.351.878.000 đồng.
- Quỹ thù lao của thành viên Ban kiểm soát : 67.279.000 đồng.
- Quỹ lương của người quản lý : 1.138.800.000 đồng.
- Quỹ thù lao của người quản lý : 273.312.000 đồng.

c) Chính sách phân phối tiền lương, thù lao, tiền thưởng

- Đối với người lao động:

+ Phân phối tiền lương: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ tiền lương người lao động ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQL, ngày 14/01/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

+ Phân phối tiền thưởng: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQL, ngày 04//11/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

- Đối với thành viên Ban kiểm soát: Theo Thông tư số 45/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

- Đối với người quản lý:

+ Phân phối tiền lương, thù lao: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý được ban hành kèm theo Quyết định số 04/QĐ-HĐQL, ngày 26/02/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

+ Phân phối tiền thưởng: Theo Quy chế quản lý, sử dụng và phân phối quỹ thưởng ban điều hành ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-HĐQL, ngày 04/11/2015 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2018 | | Năm 2019 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | Kế hoạch |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **HẠNG CÔNG TY** | | 3 | 3 | 3 |
| **II** | **TIỀN LƯƠNG NLĐ** | | | | |
| 1 | Số lao động | Người | 19 | 19 | 19 |
| 2 | Mức tiền lương bình quân | Tr.đồng/tháng | 10,315 | 12,558 | 12,570 |
| 3 | Quỹ tiền lương | Triệu đồng | 2.351,9 | 2.712,5 | 2.866 |
| 4 | Mức tiền thưởng bình quân | Tr.đồng/tháng | 0,930 | 2,140 | 2,263 |
| 5 | Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân | Triệu đồng | 212 | 488 | 516 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | phối trực tiếp cho NLĐ | | | | |
| 6 | Thu nhập bình quân | Tr.đồng/tháng | 11,245 | 14,698 | 14,833 |
| **III** | **THÙ LAO THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT** | | | | |
| 1 | Số thành viên BKS | Người | 2 | 2 | 2 |
| 2 | Mức thù lao bình quân | Tr.đồng/tháng | 2,803 | 3,344 | 3,358 |
| 3 | Quỹ thù lao | Triệu đồng | 67,279 | 80,256 | 80,602 |
| 4 | Mức tiền thưởng bình quân | Tr.đồng/tháng | 0,252 | 0,602 | 0,500 |
| 5 | Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối cho TV BKS | Triệu đồng | 6,055 | 14,446 | 14,508 |
| 6 | Mức thu nhập bq của thành viên Ban kiểm soát | Tr.đồng/tháng | 3,055 | 3,946 | 3,858 |
| **IV** | **TIỀN LƯƠNG NGƯỜI QL** | | | | |
| 1 | Số người quản lý | Người | 4 | 4 | 4 |
| 2 | Mức lương cơ bản bình quân | Tr. đồng/tháng | 18,250 | 18,250 | 18,250 |
| 3 | Quỹ tiền lương | Triệu đồng | 1.138,8 | 1.486,9 | 1.483,3 |
| 4 | Mức tiền lương bình quân | Tr.đồng/tháng | 23,725 | 30,977 | 30,902 |
| 5 | Quỹ tiền thưởng | Triệu đồng | 85 | 167 | 166,8 |
| 6 | Mức tiền thưởng bình quân | Tr. đồng/tháng | 1,770 | 3,479 | 3,475 |
| 7 | Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách | Tr. đồng/tháng | 25,495 | 34,456 | 34,377 |
| **V** | **THÙ LAO NGƯỜI QL** | | | | |
| 1 | Số người quản lý | Người | 5 | 5 | 5 |
| 2 | Quỹ thù lao | Triệu đồng | 273 | 357 | 356 |
| 3 | Mức thù lao bình quân | Tr. đồng/tháng | 4,555 | 5,948 | 5,933 |
| 4 | Quỹ tiền thưởng | Triệu đồng | 20,475 | 40,162 | 40,050 |
| 5 | Mức tiền thưởng | Tr.đồng/tháng | 0,341 | 0,669 | 0,668 |
| 6 | Mức thu nhập bq của người quản lý không chuyên trách | Tr.đồng/tháng | 4,896 | 6,617 | 6,601 |

***Nơi nhận:***
- UBND tỉnh Đắk Lắk (Chủ sở hữu);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Tổ biên tập Website (công bố trên Website) ;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

**Nguyễn Tấn Tài**

ATAX Audit

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN
Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 0236. 3639 639 * Fax: 0236. 3639 638
Website: www.atax.vn
VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 028.62556668 * Fax: 028.22200823

*Số: 53 - TC19/BC-ATAX*

*Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2019*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Quỹ"), được lập ngày 20/01/2019, từ trang 3 đến trang 17 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2018, số dư khoản nợ Phải thu cho vay dài hạn: 8.135.000.000 VND chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi không thể xác định tính đúng đắn của các khoản nợ này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Kiểm toán viên**

**Trương Văn Minh**
*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*
*Số: 2952-2019-105-1*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**
**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ A.T.A.X

**Trần Thị Thanh Tiếng**
*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán*
*Số: 0819-2018-105-1*

**MẪU B01-ĐTĐP**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN** | | | | |
| **(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)** | **100** | | **527.519.664.465** | **325.895.133.278** |
| **I. Tiền và tương đương tiền** | **110** | V.1 | **266.804.967.172** | **109.010.709.846** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.998.149.272 | 2.440.344.760 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 256.806.817.900 | 106.570.365.086 |
| **II. Các khoản đầu tư** | **120** | | **172.532.782.098** | **166.108.975.948** |
| 2. Cho vay | 122 | V.2 | 172.532.782.098 | 166.108.975.948 |
| a. Cho vay | 122a | | 180.810.637.607 | 177.638.796.011 |
| b. Dự phòng rủi ro cho vay | 122b | | (8.277.855.509) | (11.529.820.063) |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **11.045.186.331** | **21.363.665.703** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 167 | 1.229.744.812 |
| a. Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 131a | | 167 | 1.045.143.477 |
| d. Phải thu phí hoạt động nhận ủy thác, phí quản lý hợp vốn | 131d | | - | 184.601.335 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 9.113.117.035 | 19.284.816.600 |
| 6. Phải thu khác | 136 | V.5 | 1.932.069.129 | 1.894.738.579 |
| 9. Dự phòng phải thu khó đòi | 139 | | - | (1.045.634.288) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | - | - |
| **V. Tài sản cố định** | **150** | | **4.792.020.914** | **1.418.203.764** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 151 | V.6 | 4.733.153.172 | 1.339.536.022 |
| *- Nguyên giá* | 152 | | 6.026.167.090 | 3.572.206.763 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 153 | | (1.293.013.918) | (2.232.670.741) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 154 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 157 | V.7 | 58.867.742 | 78.667.742 |
| *- Nguyên giá* | 158 | | 99.000.000 | 99.000.000 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 159 | | (40.132.258) | (20.332.258) |
| **VI. Bất động sản đầu tư** | **160** | V.8 | **4.827.000.000** | **4.827.000.000** |
| *- Nguyên giá* | 161 | | 4.827.000.000 | 4.827.000.000 |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | 162 | | - | - |
| **VII. Tài sản dở dang** | **170** | | **61.589.936.498** | **21.296.196.700** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 171 | V.9 | 61.589.936.498 | 17.722.710.388 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 172 | V.10 | - | 3.573.486.312 |
| **VIII. Tài sản khác** | **180** | | **5.927.771.452** | **1.870.381.317** |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 181 | | 5.927.771.452 | 1.752.281.817 |
| 3. Chi phí trả trước | 183 | | - | 118.099.500 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | | **527.519.664.465** | **325.895.133.278** |

**MẪU B01-ĐTĐP**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - NỢ PHẢI TRẢ (200 = 210 +220 +240)** | **200** | | **256.263.837.097** | **67.924.278.197** |
| **I. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay** | **210** | V.9 | **188.328.652.000** | **38.616.386.000** |
| 1. Vốn nhận ủy thác ứng vốn | 214 | | 188.328.652.000 | 38.616.386.000 |
| **II. Các khoản phải trả** | **220** | | **67.935.185.097** | **29.307.892.197** |
| 1. Phải trả người bán | 221 | | 378.620.600 | 890.832.800 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 222 | | 4.580.451 | 1.451.521 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 224 | V.10 | 245.565.481 | 85.449.792 |
| 4. Phải trả người lao động | 225 | | 2.026.414.521 | 1.108.623.485 |
| 5. Phải trả khác | 229 | V.11 | 64.136.324.741 | 26.567.700.496 |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 232 | | 1.143.679.303 | 653.834.103 |
| **III. Vay và nợ thuê tài chính** | **240** | | - | - |
| **C - VỐN CHỦ SỞ HỮU (300 = 310 + 320)** | **300** | | **271.255.827.368** | **257.970.855.081** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **310** | V.12 | **271.255.827.368** | **257.970.855.081** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 311 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 314 | | 63.016.427.065 | 51.162.687.909 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 315 | | 8.239.400.303 | 6.808.167.172 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **320** | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (330 = 200+300)** | **330** | | **527.519.664.465** | **325.895.133.278** |

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẮK LẮK

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Liên** | **Đặng Tấn Trọng** | **Lê Tấn Phước** |
| *Người lập biểu* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |
| | | *Buôn Ma Thuột, ngày 20/01/2019* |

**MẪU: B02 – ĐTĐP**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Năm 2018*

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Thu nhập lãi thuần** | **01** | VI.1 | **20.866.603.430** | **15.918.834.461** |
| 1.1 Doanh thu lãi tiền cho vay | 02 | | 20.866.603.430 | 15.918.834.461 |
| **2. Thu thập thuần từ hoạt động đầu tư trực tiếp** | **04** | | - | - |
| **3. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ** | **07** | VI.2 | **4.376.736.964** | **2.679.938.463** |
| 3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ | 08 | | 4.379.926.964 | 2.682.937.129 |
| 3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ | 09 | | 3.190.000 | 2.998.666 |
| **4. Thu nhập thuần từ hoạt động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **10** | | - | - |
| **5. Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính** | **13** | | - | - |
| **6. Chi phí hoạt động kinh doanh** | **16** | VI.3 | **7.231.235.645** | **4.731.364.312** |
| **7. Thu nhập thuần khác** | **17** | VI.4 | **619.885.290** | **2.261.477.729** |
| 7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác | 18 | | 711.673.643 | 2.288.477.729 |
| 7.2. Chi phí khác | 19 | | 91.788.353 | 27.000.000 |
| **8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động k.doanh trước dự phòng rủi ro cho vay (20 =01+04+07+10+13-16+17)** | **20** | | **18.631.990.039** | **16.128.886.341** |
| **9. Chi phí dự phòng rủi ro cho vay** | **30** | | **3.829.742.835** | **3.725.188.321** |
| **10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40 = 20 - 30)** | **40** | | **14.802.247.204** | **12.403.698.020** |
| **11. Chi phí thuế TNDN** | **50** | VI.5 | **489.915.898** | **265.704.347** |
| 11.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 489.915.898 | 265.704.347 |
| 11.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=40 - 50)** | **60** | | **14.312.331.306** | **12.137.993.673** |

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Liên** | **Đặng Tấn Trọng** | **Lê Tấn Phước** |
| *Người lập biểu* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |
| | | *Buôn Ma Thuột, ngày 20/01/2019* |

**MẪU: B03A – ĐTĐP**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*
*Năm 2018*

Đơn vị: VND

| Khoản mục | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ | 02 | | (37.097.505.463) | (37.403.260.454) |
| 2. Tiền thu các khoản phí | 03 | | 2.521.346.481 | 4.313.300.586 |
| 3. Tiền chi cho vay | 04 | | (33.431.899.408) | (36.100.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi gốc cho vay | 05 | | 23.178.276.751 | 14.724.803.980 |
| 5. Thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | 06 | | 20.800.857.779 | 18.888.116.351 |
| 6. Chênh lệch tiền thu hồi và chi trả lại vốn gốc, lãi cho vay của phần vốn nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay | 10 | | 36.333.558.640 | 6.168.871.845 |
| 7. Chênh lệch tiền thu, chi nhận ủy thác ứng vốn | 14 | | 149.712.266.000 | 28.554.996.000 |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động | 16 | | (3.879.459.353) | (3.916.846.537) |
| 9. Tiền thu các Khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 17 | | 240.786.010 | 2.288.477.729 |
| 11. Thuế TNDN đã nộp | 18 | | (327.976.190) | (203.466.761) |
| 12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 19 | | 2.348.869.636 | 4.177.525.147 |
| 13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 20 | | (2.012.691.557) | (3.366.285.245) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **158.386.429.326** | **(1.873.767.359)** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác | 31 | | (592.172.000) | (3.119.590.337) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **40** | | **(592.172.000)** | **(3.119.590.337)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **50** | | - | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (60=30+40+50)** | **60** | | **157.794.257.326** | **(4.993.357.696)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **70** | | **109.010.709.846** | **114.004.067.542** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 71 | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (80 = 60+70+71)** | **80** | | **266.804.967.172** | **109.010.709.846** |

| Nguyễn Thị Liên | Đặng Tấn Trọng | Lê Tấn Phước |
|---|---|---|
| *Người lập biểu* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |
| | | *Buôn Ma Thuột, ngày 20/01/2019* |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU: B09 – ĐTĐP

## I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk (gọi tắt là "Quỹ") được thành lập theo Quyết định số 94/2002/QĐ-UBND ngày 01/07/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc thành lập Quỹ Đầu tư Phát triển Đắk Lắk và tách Quỹ thành đơn vị độc lập theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 2025/ QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi Điều 2 của Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2011.

Vốn điều lệ của Quỹ trong giai đoạn đầu là 50 tỷ đồng và được bổ sung hàng năm cho đến khi đạt 200 tỷ đồng.

Trụ sở giao dịch của Quỹ đóng tại số 13 đường Quang Trung, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

### 2. Chức năng của Quỹ

Hoạt động chính của Quỹ bao gồm:

- Tiếp nhận vốn ngân sách của tỉnh, vốn tài trợ, vốn viện trợ, huy động các nguồn vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tạo nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội của tỉnh;

- Tiếp nhận, quản lý nguồn vốn ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các hoạt động theo hợp đồng ủy thác; phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh để huy động vốn cho ngân sách tỉnh;

- Nhận ủy thác quản lý hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển nhà ở, Quỹ phát triển đất và một số Quỹ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập;

- Thực hiện đầu tư trực tiếp vào các dự án, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập doanh nghiệp, ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

### 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ

Quỹ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ do UBND tỉnh ban hành theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng quản lý Quỹ.

### 4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Quỹ đã áp dụng Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính áp dụng đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương thay thế Thông tư số 49/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Quỹ là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ hoạt động theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 04 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Ngoài ra, Quỹ còn phải tuân thủ quy định về quản lý tài chính quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Quỹ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/ 12/2015 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc kế toán các Khoản đầu tư

#### a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

***Phân loại nợ:***

Nợ cho vay tại Quỹ được phân loại như sau: Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014.

***Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:***

Dự phòng cụ thể: Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỉ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| Nhóm | Loại | Tỉ lệ dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại cuối mỗi quý, riêng quý IV là tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo là giá trị mà Quỹ ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỉ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Dự phòng chung: Dự phòng chung được Quỹ trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Nguyên tắc xử lý rủi ro cho vay: Sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro cho vay, sử dụng tài sản bảo đảm (nếu Quỹ nhận tài sản bảo đảm của đối tượng đi vay), sử dụng dự phòng chung (khi dự phòng cụ thể và tài sản bảo đảm không đủ bù đắp). Sau khi sử dụng dự phòng chung vẫn không đủ bù đắp thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động nghiệp vụ. Quỹ vẫn tiếp tục theo dõi nợ gốc cho vay đã xử lý rủi ro ở ngoài Bảng cân đối kế toán.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Quỹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Quỹ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Quỹ.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ**

**Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm 2018 |
|---|---|
| | (Năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 |
| Máy móc thiết bị | 7 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 8 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Quỹ bao gồm các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

***Hoạt động nhận ủy thác***

Nhận ủy thác là hoạt động Quỹ nhận tiền ủy thác theo Hợp đồng ủy thác. Theo đó, Quỹ sẽ cho vay theo chỉ định của bên ủy thác và thu phí quản lý hợp đồng nhận ủy thác.

Vốn nhận ủy thác và khoản cho vay từ vốn nhận ủy thác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007 về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/04/2013 sửa đổi một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007, Thông tư số 28/2014/TT-BTC này 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư địa phương và khi có Quyết định của Hội đồng quản lý.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu tiền lãi cho vay** được ghi nhận theo theo phương pháp dự thu trên cơ sở dồn tích; Quỹ ghi nhận doanh thu lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Quỹ thực thu lãi.

**Lãi tiền gửi** được Quỹ ghi nhận trên số tiền thực thu.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với phần thu nhập từ hoạt động thực hiện nhiệm vụ quy định tại chương II Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/08/2007, bao gồm: hoạt động đầu tư trực tiếp, cho vay đầu tư, góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế, ủy thác và nhận ủy thác được miễn thuế theo quy định tại khoản 9 điều 8, thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

Đối với thu nhập khác ngoài các khoản thu nhập từ hoạt động thực hiện nhiệm vụ nêu trên thì phải tính và nộp thuế theo quy định, Quỹ lựa chọn kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ % trên doanh thu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 81.169.395 | 9.565.212 |
| Tiền gửi ngân hàng | 9.916.979.877 | 2.430.779.548 |
| Các khoản tương đương tiền. | 256.806.817.900 | 106.570.365.086 |
| *Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng* | *256.806.817.900* | *106.570.365.086* |
| **Cộng** | **266.804.967.172** | **109.010.709.846** |

### 2. Cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Gốc cho vay (VND) | Giá trị có thể thu hồi (VND) | Gốc cho vay (VND) | Giá trị có thể thu hồi (VND) |
| **2.2.1. Hình thức cho vay** | **180.810.637.607** | **172.532.782.098** | **177.638.796.011** | **166.108.975.948** |
| a. Quỹ trực tiếp cho vay | 180.810.637.607 | 172.532.782.098 | 177.638.796.011 | 166.108.975.948 |
| **Cộng** | **180.810.637.607** | **172.532.782.098** | **177.638.796.011** | **166.108.975.948** |

| 2.2.2. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| a. Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 126.917.176.562 | 85.346.105.925 |
| b. Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | - | - |
| c. Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | - | 4.400.205.478 |
| d. Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 2.339.174.986 | 33.379.974.768 |
| e. Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 51.554.286.059 | 54.512.509.840 |
| **Cộng** | **180.810.637.607** | **177.638.796.011** |

| 2.2.3. Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| - Nợ dài hạn | 180.810.637.607 | 177.638.796.011 |
| **Cộng** | **180.810.637.607** | **177.638.796.011** |

| 2.2.4. Dự phòng rủi ro cho vay | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| **a. Dự phòng chung** | | |
| - Số dư đầu kỳ | 933.985.175 | 749.471.764 |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 107.258.372 | 184.513.411 |
| - Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ | 280.821.938 | - |
| **- Số dư cuối kỳ** | **760.421.609** | **933.985.175** |
| **b. Dự phòng cụ thể** | | |
| - Số dư đầu kỳ | 10.595.834.888 | 16.810.762.021 |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ | 2.248.514.151 | 4.000.162.299 |
| - Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong kỳ | - | 1.090.355.789 |
| - Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro | 5.326.915.139 | 9.124.733.643 |
| **- Số dư cuối kỳ** | **7.517.433.900** | **10.595.834.888** |

## 3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Cty CP Đầu tư xây dựng và Du lịch | 5.095.583.407 | 8.410.571.300 |
| Cty TNHH Phú Hương | 3.494.904.628 | 9.734.040.300 |
| Các đối tượng khác | 522.629.000 | 1.140.205.000 |
| | **9.113.117.035** | **19.284.816.600** |

## 4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|---|---|
| Phải thu phí ứng vốn | 111.864.528 | 111.864.528 |
| Các khoản phải thu khác | 230.240.000 | 182.839.000 |
| Tạm ứng | 14.304.601 | 24.375.051 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.575.660.000 | 1.575.660.000 |
| **Cộng** | **1.932.069.129** | **1.894.738.579** |

## 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện VT, TB truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **2.420.916.303** | **35.130.000** | **866.778.460** | **249.382.000** | **-** | **3.572.206.763** |
| **Tăng trong năm** | **4.889.583.830** | **-** | **-** | **-** | **39.050.000** | **4.928.633.830** |
| *- Mua sắm mới* | - | - | - | - | 39.050.000 | 39.050.000 |
| *- Xây dựng cơ bản hoàn thành* | 3.659.344.963 | - | - | - | - | 3.659.344.963 |
| *- Nhận bàn giao tài sản* | 1.230.238.867 | - | - | - | - | 1.230.238.867 |
| **Giảm trong năm** | **2.420.916.303** | **-** | **53.757.200** | **-** | **-** | **2.474.673.503** |
| *- Bàn giao tài sản* | 2.420.916.303 | - | 53.757.200 | - | - | 2.474.673.503 |
| **Số dư cuối năm** | **4.889.583.830** | **35.130.000** | **813.021.260** | **249.382.000** | **39.050.000** | **6.026.167.090** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.125.568.340** | **28.717.361** | **837.124.087** | **241.260.953** | **-** | **2.232.670.741** |
| **Tăng trong năm** | **195.583.355** | **5.018.568** | **4.606.248** | **8.121.047** | **8.745.576** | **222.074.794** |
| *- Trích khấu hao* | 195.583.355 | 5.018.568 | 4.606.248 | 8.121.047 | 8.745.576 | 222.074.794 |
| **Giảm trong năm** | 1.125.568.340 | - | 36.163.277 | - | - | 1.161.731.617 |
| *- Bàn giao tài sản* | **1.125.568.340** | **-** | **36.163.277** | **-** | **-** | **1.161.731.617** |
| **Số dư cuối năm** | **195.583.355** | **33.735.929** | **805.567.058** | **249.382.000** | **8.745.576** | **1.293.013.918** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.295.347.963** | **6.412.639** | **29.654.373** | **8.121.047** | **-** | **1.339.536.022** |
| **Số dư cuối năm** | **4.694.000.475** | **1.394.071** | **7.454.202** | **-** | **30.304.424** | **4.733.153.172** |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.025.553.260 VND

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là: 99.000.000 VND và 40.132.258 VND (Trong đó khấu hao trong năm là: 19.800.000 VND).

## 7. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| **Nguyên giá** | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 4.827.000.000 | - | | 4.827.000.000 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | 4.827.000.000 | - | - | 4.827.000.000 |

## 8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc (VND) | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc (VND) | Giá trị có thể thu hồi |
| **a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang** | **61.589.936.498** | **61.589.936.498** | **17.722.710.388** | **17.722.710.388** |
| Dự án Phát triển Nhà ở xã hội (*) | 61.589.936.498 | 61.589.936.498 | 17.722.710.388 | 17.722.710.388 |
| | **61.589.936.498** | **61.589.936.498** | **17.722.710.388** | **17.722.710.388** |

(*) Triển khai dự án theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư số 2283/QĐ-UBND ngày 02/08/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng: Dự án Phát triển nhà ở xã hội độc lập cho cán bộ, công chức, viên chức được xây dựng tại Khu quy hoạch dân cư Km4-Km5, phường Tân An, Tp. Buôn Ma Thuột. Tổng diện tích đất thực hiện dự án: 15.435,9 m2 (giai đoạn 1 sử dụng đất 10.290,60 m2).

Nhóm dự án: Nhóm B

Loại, cấp công trình: Nhà ở chung cư, cấp III

Tổng vốn đầu tư: 105.044.000.000 VND

Nguồn vốn đầu tư: Vốn Nhà nước ngoài ngân sách.

## 9. Nhận ủy thác, nhận hợp vốn cho vay

| | Số dư đầu năm | Số nhận trong năm | Số đã giải ngân trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **Vốn nhận ủy thác ứng vốn** | **38.616.386.000** | **230.039.456.000** | **80.327.190.000** | **188.328.652.000** |
| - Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk | 38.616.386.000 | 230.039.456.000 | 80.327.190.000 | 188.328.652.000 |
| | **38.616.386.000** | **230.039.456.000** | **80.327.190.000** | **188.328.652.000** |

## 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số dư đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số dư cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 75.038.580 | 489.915.898 | 327.976.190 | 236.978.288 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 10.411.212 | 94.981.451 | 96.805.470 | 8.587.193 |
| **Cộng** | **85.449.792** | **584.897.349** | **424.781.660** | **245.565.481** |

## 11. Phải trả khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả hoạt động nhận ủy thác | 45.707.630.485 | 9.374.071.845 |
| *- Phải trả vốn ứng Quỹ Phát triển đất tỉnh Đắk Lắk* | *45.143.857.000* | *9.283.000.000* |
| *- Phải trả phí ứng vốn Quỹ Phát triển đất tỉnh Đắk Lắk* | *563.773.485* | *91.071.845* |
| Nhận ký quỹ môi trường | 12.668.470.955 | 12.437.659.889 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 41.432.968 | 40.440.779 |
| Tiền gửi 5% chờ quyết toán | 952.000 | 952.000 |
| Tiền gửi 5% Bảo hành Công trình | 5.711.617.333 | 3.307.537.483 |
| Phải trả phải nộp khác | 6.221.000 | 1.407.038.500 |
| **Cộng** | **64.136.324.741** | **26.567.700.496** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU: B09 - ĐTĐP**

## 12. Biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **200.000.000.000** | **40.651.624.603** | **5.594.367.805** | **-** | **246.245.992.408** |
| Lãi trong năm | - | - | - | 12.137.993.673 | 12.137.993.673 |
| Trích quỹ trong năm | - | 10.511.063.306 | 1.213.799.367 | (11.724.862.673) | - |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | (413.131.000) | (413.131.000) |
| **Số dư cuối năm trước** | **200.000.000.000** | **51.162.687.909** | **6.808.167.172** | **-** | **257.970.855.081** |
| Bàn giao lại trụ sở cũ | - | (1.312.941.886) | - | - | (1.312.941.886) |
| Nhận bàn giao trụ sở mới | - | 1.230.238.867 | - | - | 1.230.238.867 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 14.312.331.306 | 14.312.331.306 |
| Trích quỹ trong năm (*) | - | 11.952.447.175 | 1.431.233.131 | (13.383.680.306) | - |
| Trích quỹ KTPL (*) | - | (16.005.000) | - | (928.651.000) | (944.656.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **200.000.000.000** | **63.016.427.065** | **8.239.400.303** | **-** | **271.255.827.368** |

(*) Quỹ tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo Thông tư 28/2014/TT-BTC ngày 25/2/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư địa phương.

## 15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản nhận thế chấp | 570.284.212.766 | 485.165.739.766 |
| Lãi cho vay chưa thu của Quỹ | 26.457.844.459 | 33.657.288.607 |
| Nợ phải thu khó đòi đã xử lý | 79.479.454.587 | 60.784.395.221 |
| *- Nợ khó đòi đã xử lý khác* | *672.094.427* | *672.094.427* |
| *- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ gốc* | *34.675.258.281* | *28.282.065.376* |
| *- Nợ khó đòi đã xử lý - Nợ lãi* | *44.132.101.879* | *31.830.235.418* |
| Nợ gốc, phí ứng vốn phải thu từ hoạt động nhận ủy thác | 199.516.871.970 | 192.070.382.224 |
| *- Nợ gốc* | *195.679.193.000* | *190.007.996.000* |
| *- Phí ứng vốn* | *3.837.678.970* | *2.062.386.224* |
| **Cộng** | **875.738.383.782** | **771.677.805.818** |

# VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 1. Thu nhập lãi thuần

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **1.1. Doanh thu thuần lãi cho vay** | **20.866.603.430** | **15.918.834.461** |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 20.866.603.430 | 15.918.834.461 |
| **Thu nhập thuần** | **20.866.603.430** | **15.918.834.461** |

## 2. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **3.1. Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ:** | **4.379.926.964** | **2.682.937.129** |
| a. Doanh thu phí nhận ủy thác, nhận hợp vốn | 2.314.709.146 | 2.682.937.129 |
| b. Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu, nếu có | 2.065.217.818 | - |
| **3.2. Chi phí hoạt động dịch vụ:** | **3.190.000** | **2.998.666** |
| a. Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác | 3.190.000 | 2.998.666 |
| **Thu nhập thuần** | **4.376.736.964** | **2.679.938.463** |

## 3. Chi phí hoạt động kinh doanh

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.602.662.244 | 4.551.955.001 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 318.464.750 | 178.749.330 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 241.874.794 | 135.339.948 |
| Chi phí dự phòng | (505.753) | (969.415.507) |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 306.851.932 | 213.037.540 |
| Chi phí bằng tiền khác | 758.887.678 | 618.698.000 |
| **Cộng** | **7.231.235.645** | **4.731.364.312** |

## 4. Thu nhập thuần khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *7.1. Thu nhập thuần từ hoạt động khác* | **711.673.643** | **2.288.477.729** |
| **b. Thu nhập thuần khác** | **711.673.643** | **2.288.477.729** |
| - Nợ gốc và nợ lãi đã xóa thu hồi được | 688.514.484 | 2.288.477.729 |
| - Các khoản thu nhập khác | 23.159.159 | - |
| **7.2. Chi phí khác** | **91.788.353** | **27.000.000** |
| **b. Các Khoản chi phí khác** | **91.788.353** | **27.000.000** |
| - Chi án phí, lệ phí thi hành án | 86.138.353 | 27.000.000 |
| - Chi phí cho việc thu hồi nợ xấu | 5.650.000 | - |
| **Thu nhập thuần** | **619.885.290** | **2.261.477.729** |

## 5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại** | | |
| **Tổng thu nhập** | **25.958.204.037** | **20.890.249.319** |
| **Doanh thu miễn thuế** | **16.145.990.569** | **15.576.162.388** |
| **Doanh thu chịu thuế** | **9.812.213.468** | **5.314.086.931** |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 7.745.872.491 | 5.314.086.931 |
| Doanh thu cho thuê | 2.043.181.818 | - |
| Doanh thu bán hồ sơ mời thầu | 23.159.159 | - |
| **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp** | | |
| Hoạt động dịch vụ | 5% | 5% |
| Hoạt động khác | 2% | 2% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** | **489.915.898** | **265.704.347** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 5% | 489.452.715 | 265.704.347 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp thuế suất 2% | 463.183 | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **489.915.898** | **265.704.347** |

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính năm trước của đơn vị, các số liệu này đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế ATAX.

| | | |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Liên** | **Đặng Tấn Trọng** | **Lê Tấn Phước** |
| *Người lập biểu* | *Kế toán trưởng* | *Giám đốc* |
| | | *Buôn Ma Thuột, ngày 20/01/2019* |